

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

- Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04/04/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế và quyết định số 3636/QĐ-BGDĐT ngày 23/08/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc bổ nhiệm Giám đốc Đại học Huế;
- Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;
- Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10/07/2014 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;
- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
- Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-ĐHH ngày 23/8/2017 của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế.
- Theo đề nghị của ông Trưởng Phòng Đào tạo Đại học.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng đối với sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Tất cả các văn bản trước đây của Nhà trường trái với nội dung quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn, các đơn vị trực thuộc trường và sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu ĐTDH, TCHC



## **QUY ĐỊNH**

**Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ**  
(Ban hành kèm theo quyết định số: 1894/QĐ-ĐHYD ngày 28/8/2017  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

### **Chương I** **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định đào tạo đại học hệ chính quy và liên thông theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức và quản lý đào tạo; kiểm tra đánh giá kết quả; xét và công nhận tốt nghiệp.
2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy và hệ liên thông ở trình độ đại học tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

#### **Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần**

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.
2. Mỗi chương trình gắn với một ngành hoặc chuyên ngành và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.
3. Mỗi học phần đều có đề cương chi tiết. Đề cương của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.
4. Khối lượng của mỗi chương trình được quy định như sau:
  - Đối với khoá đào tạo 6 năm học không dưới 180 tín chỉ.
  - Đối với khoá đào tạo 5 năm học không dưới 150 tín chỉ.
  - Đối với khoá đào tạo 4 năm học không dưới 120 tín chỉ.

#### **Điều 3. Học phần và Tín chỉ**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.
2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.
  - a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cốt lõi của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;



b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 thực hành tại phòng thí nghiệm, tiền lâm sàng, phòng máy; 40 tiết thực hành lâm sàng, cộng đồng; 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

4. Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần của các ngành học. Trong quá trình thực hiện, để đảm bảo tính liên thông giữa các ngành đào tạo, Hội đồng Khoa học đào tạo Nhà trường có thể tăng hoặc giảm số tín chỉ cho phù hợp

5. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

#### **Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy**

Thời gian hoạt động giảng dạy được tính từ 7 giờ 00 đến 19 giờ 00 hàng ngày,

Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, Phòng ĐTDH sắp xếp thời khóa biểu cụ thể cho các lớp.

#### **Điều 5. Đánh giá kết quả học tập**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (*gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký*).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là kết quả của điểm các học phần nhân với số tín chỉ tương ứng với học phần đó chia cho tổng số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

## **Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

#### **Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Khóa học, năm học và học kỳ:

a) Học kỳ là thời gian để sinh viên hoàn thành một môn học của chương trình đào tạo. Trong mỗi học kỳ có quy định khối lượng kiến thức tối thiểu sinh viên phải tích lũy.

- Một học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 3 tuần thi kết thúc học phần.

- Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có ít nhất 5 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 tuần thi kết thúc học phần.



b) Năm học được thiết kế thành hai học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ cho sinh viên đăng ký học lại các học phần chưa đạt ở hai kỳ thi chính hoặc đăng ký học cải thiện điểm đối với những học phần bị điểm D. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức đã quy định cho các chương trình, Hiệu trưởng quy định số học phần cho từng học kỳ, từng năm học.

c) Khóa học là thời gian chuẩn được thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể của một ngành, chuyên ngành nhất định.

## 2. Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo

Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo bao gồm thời gian đào tạo toàn khóa quy định cho từng chương trình cộng với thời gian tối đa sinh viên được phép tạm ngừng học. Cụ thể như sau:

Thời gian thiết kế chương trình	Thời gian tối đa hoàn thành chương trình
4 năm (8 học kỳ)	2 năm (4 học kỳ)
5 năm (10 học kỳ)	3 năm (6 học kỳ)
6 năm (12 học kỳ)	3 năm (6 học kỳ)

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

## Điều 7. Đăng ký nhập học và sắp xếp sinh viên vào các ngành, chuyên ngành đào tạo

### 1. Đăng ký nhập học:

a) Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học cao đẳng chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại phòng Công tác sinh viên.

b) Sau khi xét sinh viên đủ điều kiện nhập học, phòng Công tác sinh viên sẽ trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của trường. Sinh viên chính thức của trường được cung cấp các thông tin sau:

- Mã số sinh viên
- Thẻ sinh viên, bảng tên, thẻ thư viện.
- Sổ tay sinh viên.
- Thông tin về cố vấn học tập (CVHT) và Giáo viên chủ nhiệm (GVCN).

c) Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

d) Sinh viên nhập học được trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

### 2. Sắp xếp sinh viên vào các ngành, chuyên ngành đào tạo

a) Những thí sinh trúng tuyển được nhà trường sắp xếp vào học các chương trình đào tạo của ngành và nhóm ngành như đã đăng ký.

b) Đối với sinh viên trúng tuyển theo nhóm ngành, sau khi kết thúc học kỳ I của năm học thứ hai, căn cứ vào kết quả học tập của năm thứ nhất và nguyện vọng chọn chuyên ngành của sinh viên, Nhà trường sẽ xếp sinh viên vào các chuyên ngành học phù hợp thuộc nhóm ngành mà sinh viên đang theo học.



## **Điều 8. Trách nhiệm của cố vấn học tập và sinh viên**

### **1. Trách nhiệm của cố vấn học tập:**

CVHT chịu trách nhiệm quản lý sinh viên về đào tạo theo sự phân công của trường. Chậm nhất là 2 tuần sau khi học kỳ đầu tiên bắt đầu, danh sách CVHT phải được công bố chính thức kèm theo danh sách lớp sinh viên mà CVHT quản lý. Trường hợp do nhu cầu công tác, thì việc thay đổi CVHT sẽ do Hiệu trưởng quyết định dựa trên đề nghị của các Bộ môn/ Khoa (chỉ thay đổi nhiều nhất một lần trong một năm học). Trách nhiệm của CVHT bao gồm:

a) Tổ chức cho sinh viên tìm hiểu những vấn đề căn bản của chương trình đào tạo (mục tiêu, cấu trúc của chương trình đào tạo và hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo) để sinh viên xây dựng được chiến lược học tập của bản thân trong toàn khóa học.

b) Hướng dẫn sinh viên nắm rõ Quy định đào tạo của nhà trường, quy trình đăng ký môn học và các quy định khác.

c) Tư vấn cho sinh viên đăng ký môn học, lập kế hoạch học tập và duyệt kế hoạch học tập của sinh viên.

d) Hướng dẫn cho sinh viên tìm hiểu về cơ cấu tổ chức của nhà trường, các địa chỉ giải quyết công việc liên quan đến quyền lợi của sinh viên.

e) Hướng dẫn sinh viên về các nguồn học liệu và phương pháp tiếp cận học liệu.

f) Tổ chức gặp mặt sinh viên theo quy định của nhà trường và nộp báo cáo tình hình sinh viên được giao nhiệm vụ quản lý cho phòng Công tác sinh viên, phòng Đào tạo đại học khi có yêu cầu.

g) Cuối mỗi học kỳ, báo cáo về tình hình sinh viên được giao quản lý theo hướng dẫn của nhà trường; đề xuất giải pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến công tác tư vấn, hỗ trợ sinh viên, công tác quản lý đào tạo và quản lý sinh viên.

h) Căn cứ nhu cầu học tập của sinh viên được giao quản lý, CVHT xử lý ngay nếu có thể, hoặc hẹn gặp sinh viên để giải quyết trong thời gian không quá 7 ngày, kể từ lúc nhận được yêu cầu. Nội dung giải quyết được ghi vào “Sổ tay Cố vấn học tập”.

### **3. Trách nhiệm của sinh viên:**

a) Sinh viên có trách nhiệm nghiên cứu và nắm vững quy định về đào tạo đại học, chương trình, kế hoạch đào tạo của Nhà trường, gặp gỡ trao đổi với CVHT để được hướng dẫn, giúp đỡ.

b) Tất cả sinh viên phải thực hiện việc đăng ký học phần trước khi học kỳ mới bắt đầu theo đúng thời gian quy định của nhà trường. Theo dõi kết quả đăng ký môn học, điều chỉnh kết quả đăng ký (nếu có) với Phòng ĐTDH.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu học tập học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Nâng cao ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu.

d) Sinh viên có trách nhiệm đóng học phí học kỳ đúng thời gian quy định của Nhà trường.

## **Điều 9. Tổ chức lớp học**

### **1. Lớp sinh hoạt:**

a) Lớp sinh hoạt là lớp được tổ chức theo khóa tuyển sinh của từng ngành (chuyên ngành) học và được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện.

b) Phòng CTSV căn cứ vào số lượng sinh viên của mỗi khóa học, mỗi ngành đào tạo để tham mưu cho Nhà trường quy định số lớp sinh hoạt.



c) Mỗi lớp sinh hoạt được tổ chức theo Quy chế công tác HSSV, có cán bộ làm GVCN.

d) Tổ chức hoạt động của lớp sinh hoạt có vai trò, trách nhiệm của GVCN, Ban cán sự lớp, Ban chấp hành chi đoàn, chi hội được quy định cụ thể trong quy định của công tác HSSV.

## 2. Lớp học phần:

a) Lớp học phần là lớp có sinh viên đăng ký theo học cùng một học phần, có cùng thời khóa biểu trong cùng một học kỳ.

b) Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Phòng ĐTDH có trách nhiệm tham mưu cho Nhà trường ra quyết định mở các lớp học phần.

c) Mỗi lớp học phần có một trưởng nhóm và một phó nhóm tham gia quản lý lớp để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học và các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng nhóm và phó nhóm do CBGD học phần đề cử và quản lý.

## 3. Điều kiện để mở lớp học phần:

a) Lớp học phần được tổ chức khi có số lượng đăng ký không dưới 30 sinh viên.

b) Trong trường hợp đặc biệt đối với các học phần chuyên ngành có đặc thù riêng thì Hiệu trưởng sẽ quyết định số lượng sinh viên tối thiểu cụ thể theo đề nghị của Phòng ĐTDH.

## Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

### 1. Thông tin đào tạo dành cho sinh viên:

a) Đầu mỗi năm học, Nhà trường phải thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo đại học của trường.

### 2. Hình thức đăng ký học phần:

Có 3 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

Phòng ĐTDH phụ trách việc thực hiện cho sinh viên đăng ký trực tuyến tại website trang thông tin đào tạo tin chỉ dành cho sinh viên. Sinh viên chỉ có thể thực hiện đăng ký qua mạng đối với các học phần thỏa mãn các điều kiện sau đây: lớp học phần cho phép đăng ký; lớp học phần chưa hết hạn đăng ký; số lượng sinh viên đăng ký chưa vượt quá số lượng tối đa cho phép của lớp học phần.



3. Khối lượng học tập mà sinh viên phải đăng ký trong học kỳ:

Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

d) Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

5. Phòng Đào tạo đại học của trường chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của CVHT trong phiếu đăng ký học phần. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do phòng Đào tạo đại học của trường lưu giữ.

#### **Điều 11: Bổ sung hoặc rút bớt học phần đã đăng ký**

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính nhưng không muộn quá 3 tuần; sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ nhưng không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi phòng ĐTDH của trường;

b) Được cố vấn học tập chấp thuận hoặc theo quy định của Hiệu trưởng;

c) Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy định này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng ĐTDH.

#### **Điều 12. Đăng ký học lại, học cải thiện**

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

#### **Điều 13. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Xếp hạng năm đào tạo:

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:



1. SV năm thứ nhất	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ;
2. SV năm thứ hai	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ;
3. SV năm thứ ba	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ;
4. SV năm thứ tư	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ đến dưới 120 tín chỉ;
5. SV năm thứ năm	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 120 tín chỉ đến dưới 150 tín chỉ;
6. SV năm thứ sáu	Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 150 tín chỉ trở lên.

## 2. Xếp hạng về học lực:

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

## Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị cảnh báo kết quả học tập hoặc bị buộc thôi học quy định tại Điều 15 của Quy định này. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức áp dụng tại Điều 6 của Quy định này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới thông qua Phòng CTSV.

## Điều 15. Cảnh báo kết quả học tập và buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

b) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có 03 lần cảnh báo kết quả học tập liên tiếp.

b) Có trên 03 lần cảnh báo kết quả học tập không liên tiếp.

c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2, Điều 6 của Quy định này.



## **Điều 16. Chuyển trường**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

c) Hiệu trưởng có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý vào đơn sinh viên xin chuyển đi hoặc chuyển đến. Giám đốc Đại học Huế ban hành quyết định cho sinh viên chuyển đi hoặc chuyển đến.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VÀ THI HỌC PHẦN**

## **Điều 17. Kiểm tra đánh giá học phần**

1. Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra thực hành...; điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 80%. Điểm đánh giá học phần được quy định như sau:

### **I. Các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành**

#### **1.1. Các học phần chỉ có lý thuyết**

##### **1.1.1. Điểm quá trình của các học phần chỉ có lý thuyết (ĐQT<sub>1</sub>)**

ĐQT<sub>1</sub> bao gồm: Điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đcc), điểm kiểm tra quá trình học tập (Đkt). ĐQT<sub>1</sub> được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:



$$\text{ĐQT}_1 = \frac{(\text{Đcc} \times 1) + (\text{Đkt} \times 2)}{3}$$

\* Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đcc)

Số tiết nghỉ học so với số tiết quy định của học phần	Mức cho điểm
Không vắng	10 điểm
Vắng học $\leq 10\%$	7-9 điểm
Vắng học $> 10\% - 15\%$	Từ 5-7 điểm
Vắng học $> 15\% - 20\%$	Từ 3-5 điểm
Vắng học $> 20\% - 30\%$	Từ 0-3 điểm
Vắng học $> 30\%$	Không được thi

Chú thích:

- Nghỉ học có lý do thì lấy điểm cận trên.
- Nghỉ học không có lý do thì lấy điểm cận dưới.

\* Cách đánh giá điểm kiểm tra quá trình học tập (Đkt)

- Kiểm tra thường xuyên là kiểm tra tín chỉ (mỗi tín chỉ kiểm tra 1 lần), thời gian kiểm tra cho mỗi tín chỉ không quá 10 phút;
- Kiểm tra giữa học phần 1 lần khi giảng được trên 50% số giờ của học phần đó, thời gian kiểm tra giữa học phần không quá 30 phút;
- Điểm kiểm tra quá trình học tập là điểm trung bình cộng của điểm kiểm tra thường xuyên và điểm kiểm tra giữa học phần. Điểm kiểm tra quá trình học tập được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Hình thức kiểm tra quá trình học tập do giảng viên trực tiếp giảng dạy và Khoa, Bộ môn quy định.

1.1.2. Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)

Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, do hai giảng viên chấm, tuân thủ các quy định về tổ chức kỳ thi, ra đề, chấm thi của VBHN 17.

1.1.3. Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP)

ĐHP bao gồm: Điểm đánh giá quá trình (ĐQT<sub>1</sub>) chiếm tỷ lệ 20% và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP) chiếm tỷ lệ 80%. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = \frac{(\text{ĐQT}_1 \times 2) + (\text{ĐTHP} \times 8)}{10}$$

1.2. Các học phần có cả lý thuyết và thực hành tại phòng thí nghiệm

1.2.1. Điểm quá trình của các học phần có cả lý thuyết và thực hành phòng thí nghiệm (ĐQT<sub>2</sub>)

ĐQT<sub>2</sub> bao gồm: ĐQT<sub>1</sub> (tính theo công thức ở mục 1.1 gồm: Điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đcc), điểm kiểm tra quá trình học tập (Đkt)) và điểm kiểm tra thực hành (Đktth). ĐQT<sub>2</sub> được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐQT}_2 = \frac{(\text{ĐQT}_1 \times 1) + (\text{Đktth} \times 2)}{3}$$



Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành. Điểm phần thực hành là trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học kỳ hoặc điểm kiểm tra cuối đợt thực hành. Điểm thực hành được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm kiểm tra thực hành **phải  $\geq 5,5$  điểm** thì sinh viên mới được dự thi kết thúc học phần.

#### 1.2.2. Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)

Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, do hai giảng viên chấm, tuân thủ các quy định về tổ chức kỳ thi, ra đề, chấm thi của VBHN 17.

#### 1.2.3. Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP)

ĐHP bao gồm: Điểm đánh giá quá trình (ĐQT<sub>2</sub>) chiếm tỷ lệ **20%** và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP) chiếm tỷ lệ **80%**. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = \frac{(\text{ĐQT}_2 \times 2) + (\text{ĐTHP} \times 8)}{10}$$

### 1.3. Các học phần có cả lý thuyết và thực hành lâm sàng tại bệnh viện

#### 1.3.1. Điểm quá trình của các học phần có cả lý thuyết và thực hành lâm sàng tại bệnh viện (ĐQT<sub>3</sub>)

ĐQT<sub>3</sub> bao gồm: ĐQT<sub>1</sub> (tính theo công thức ở mục 1.1 gồm: Điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đcc), điểm kiểm tra quá trình học tập (Đkt)) và điểm kiểm tra thực hành (Đktth). ĐQT<sub>3</sub> được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐQT}_3 = \frac{(\text{ĐQT}_1 \times 1) + (\text{Đktth} \times 4)}{5}$$

Phần thực hành: Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành. Điểm kiểm tra thực hành (Đktth) bao gồm: Điểm làm bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, chẩn đoán...) và điểm trả lời câu hỏi. Điểm phần thực hành được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm kiểm tra thực hành **phải  $\geq 5,5$  điểm** thì sinh viên mới được dự thi kết thúc học phần.

#### 1.3.2. Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)

Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, do hai giảng viên chấm, tuân thủ các quy định về tổ chức kỳ thi, ra đề, chấm thi của VBHN 17.

#### 1.3.3. Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP)

ĐHP bao gồm: Điểm đánh giá quá trình (ĐQT<sub>3</sub>) và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP). Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = \frac{\text{ĐQT}_3 + \text{ĐTHP}}{2}$$



## **II. Các học phần thực hành**

### **2.1. Các học phần thực hành tại phòng thí nghiệm**

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.
- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP) là trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học kỳ hoặc điểm kiểm tra cuối đợt thực hành và được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) làm tròn đến một chữ số thập phân.

### **2.2. Các học phần thực hành lâm sàng tại bệnh viện**

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.
- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP) bao gồm: Điểm làm bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, chẩn đoán...) và điểm trả lời câu hỏi được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

### **2.3. Các học phần thực hành cộng đồng (tại thực địa)**

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.
- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP) bao gồm: Điểm của bài thu hoạch cuối đợt thực tập, điểm về kết quả thực hiện các chủ đề tại cộng đồng, điểm hỏi về nội dung bài thu hoạch và về kỹ năng thực hiện tại cộng đồng. Điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

*Chú thích:* Sinh viên chưa tham gia đầy đủ các buổi thực hành (có lý do chính đáng) thì phải được khoa, bộ môn cho phép mới được học lại các buổi thực hành vắng.

**2.4. Các học phần giảng dạy theo phương pháp tích cực:** Phòng ĐTDH có trách nhiệm tham mưu cho Hiệu trưởng về quy định cách đánh giá cụ thể.

## **Điều 18. Tổ chức thi kết thúc học phần**

1. Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để sinh viên thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính, điểm thi kết thúc học phần có điểm 0,0 hoặc bị điểm F và được tổ chức sớm nhất 2 tuần sau kỳ thi chính.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

3. Những SV không đủ điều kiện dự thi hoặc vắng thi không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 (không) ở kỳ thi chính. Những sinh viên này khi đủ điều kiện và được Trưởng khoa chuyên môn cho phép thì được dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó.

4. Những SV vắng thi có lý do chính đáng (phải có giấy xác nhận hợp lệ) sẽ được dự thi tại kỳ thi phụ ngay sau đó và được tính là điểm thi lần đầu.

## **Điều 19. Ra đề thi, hình thức thi và chấm thi kết thúc học phần**

1. Ra đề thi:

a) Đề thi tự luận:

- + Học phần có từ 3 tín chỉ trở lên thời gian làm bài 90 phút.
- + Học phần có 2 tín chỉ thời gian làm bài 60 phút.

b) Đề thi trắc nghiệm:

- + Thời gian làm bài do Ban chủ nhiệm Khoa/ Bộ môn quy định.
- + Học phần có từ 3 tín chỉ trở lên ra đề gồm 100 câu hỏi.
- + Học phần có 2 tín chỉ ra đề gồm 80 câu hỏi.

c) Thi vấn đáp: Khoa/Bộ môn biên soạn chủ đề (10 chủ đề cho một tín chỉ) kèm theo bảng kiểm lượng giá.



d) Khoa, Bộ môn phối hợp với Phòng KT&ĐBCL nhân đề thi theo lịch phân công. Phòng KT&ĐBCLGD chịu trách nhiệm lưu giữ đề thi ít nhất là 2 năm kể từ ngày thi.

e) Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận. Bộ môn chịu trách nhiệm ra đề thi, duyệt đề thi và cho điểm đánh giá thi kết thúc học phần (ra đề bao gồm cả đáp án và thang điểm).

## 2. Chấm thi và bảo quản bài thi:

### a) Chấm thi:

- Nhà trường tổ chức chấm thi tập trung các học phần lý thuyết theo lịch chấm thi được thông báo cùng với lịch thi học kỳ tại các phòng chấm thi của trường.

- Việc chấm thi viết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn kết thúc học phần phải do hai giảng viên đảm nhiệm. Khi chấm thi phải có đề thi, đáp án và thang điểm.

- Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

### b) Bảo quản bài thi:

- Bài kiểm tra, đề thi, đáp án, thang điểm được lưu giữ tại Khoa/ Bộ môn ít nhất là 2 năm kể từ ngày thi/ kiểm tra.

- Bài thi kết thúc học phần được lưu giữ tại Phòng ĐTDH ít nhất là 2 năm kể từ ngày thi.

## 4. Nhập điểm và lưu điểm:

a) Khoa, Bộ môn chịu trách nhiệm nhập điểm quá trình học tập trên website trang thông tin đào tạo tín chỉ của trường sau khi kết thúc giảng dạy học phần, việc nhập điểm quá trình thực hiện chậm nhất là trước khi thi học kỳ.

b) Phòng ĐTDH chịu trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc học phần từ bảng điểm gốc và công bố điểm cho sinh viên thông qua website trang thông tin đào tạo tín chỉ.

c) Điểm thi kết thúc học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và Ban chủ nhiệm Khoa/ Bộ môn. Bảng điểm sẽ được lưu tại bộ môn, một bảng gửi về văn phòng khoa (đối với các bộ môn thuộc khoa) và một bảng gửi về phòng Đào tạo đại học của trường, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

## Điều 20. Cách tính điểm trung bình chung học tập

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B (7,0 - 8,4)	Khá
	C (5,5 - 6,9)	Trung bình
	D (4,0 - 5,4)	Trung bình yếu
b) Loại không đạt:	F (dưới 4,0)	Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I	Chưa đủ dữ liệu đánh giá.
X	Chưa nhận được kết quả thi.



d) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trường khoa cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trường khoa chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng ĐTDH của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa/ bộ môn chuyển lên.

7. Kí hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

## **Điều 21. Cách tính điểm trung bình chung**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí: điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy, khối lượng kiến thức tích lũy.

1. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

2. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

3. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên tích lũy được tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

4. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:



A	tương ứng với	4
B	tương ứng với	3
C	tương ứng với	2
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

5. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$  là tổng số học phần.

6. Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

## Chương IV XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

### **Điều 22. Luận văn tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, học phần tốt nghiệp**

#### **1. Luận văn và khóa luận tốt nghiệp**

a) Tùy theo chương trình, khóa học và ngành học, hằng năm, Hội đồng Khoa học của Nhà trường sẽ thông qua quy định tiêu chuẩn, tỷ lệ sinh viên và thời gian được làm luận văn và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

b) Luận văn tốt nghiệp là học phần có khối lượng tương đương 10 tín chỉ đối với các ngành có thời gian đào tạo 5 đến 6 năm. Khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng tương đương 7 tín chỉ đối với các ngành có thời gian đào tạo 4 năm.

c) Việc đánh giá một luận văn hoặc một khóa luận tốt nghiệp phải do ít nhất 3 giảng viên đảm nhiệm.

d) Điểm của luận văn và khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 quy tròn đến một chữ số thập phân và quy về điểm chữ theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 20 của Quy định này. Điểm luận văn và khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

e) Sinh viên có luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.



## 2. Học phần tốt nghiệp

Sinh viên không được làm luận văn hoặc khoá luận phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định trong chương trình của từng ngành học có khối lượng tương đương luận văn hoặc khoá luận tốt nghiệp để tích lũy đủ số tín chỉ theo yêu cầu công nhận tốt nghiệp.

### Điều 23. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;

đ) Có chứng chỉ ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên Đại học Huế, chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng ĐTDH làm thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng Công tác sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

### Điều 24. Cấp bằng tốt nghiệp và bảo lưu kết quả học tập

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại hoặc học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần và cung cấp cho sinh viên. Trong bảng điểm phải ghi rõ chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Sinh viên còn nợ chứng chỉ ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ không chuyên, chứng chỉ giáo dục quốc phòng, chứng chỉ giáo dục thể chất, nhưng đã



hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường.

## **Chương V** **XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 25. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi kết thúc học phần, chuẩn bị khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy và Quy định về kiểm tra, thi của trường.

## **Chương VI** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 26. Hiệu lực thi hành**

Quy định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho tất cả các khóa ngành đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

### **Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, chưa phù hợp hoặc trong trường hợp cần thiết, Nhà trường sẽ điều chỉnh, sửa đổi hoặc bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

lu. **HIỆU TRƯỞNG**  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



**GS.TS. Võ Tam**